

YÊU CẦU CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty

Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho danh mục mua sắm vật tư y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu chào giá:

1. Đơn vị yêu cầu chào giá: Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận, địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Văn Hải, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Chi - Phòng VTTBYT – SĐT: 0379.338.838.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Bản gốc nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận, Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Văn Hải, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: từ 15h ngày 04 tháng 9 năm 2024 đến trước 15h ngày 16 tháng 9 năm 2024. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 16/9/2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục chào giá: Mua sắm vật tư y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận (phụ lục 01).

2. Yêu cầu hồ sơ nhà thầu tham dự đính kèm các tài liệu sau:

- Thư chào giá hoặc bảng báo giá của nhà thầu theo mẫu tại phụ lục 02.

- Tài liệu chứng minh thông số kỹ thuật của hàng hóa tại phụ lục 02.1 (Số phiếu tiếp nhận, sổ lưu hành, sổ đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu; Phân loại TBYT; Hồ sơ công bố tiêu chuẩn loại A, B; Mã kê khai giá) (nếu có).

- Nhà thầu cung cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) hoặc giấy chứng nhận lưu hành (MA) các nước cho các nhóm danh mục tại phụ lục 01,02 (nếu có).

- Catalogue của nhà sản xuất và kèm theo bản dịch sang tiếng việt của hàng hoá (đính kèm file trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: <https://muasamcong.mpi.gov.vn>)

hoặc <https://chaogiattbyt.moh.gov.vn> hoặc vtyt.bvninhthuan@gmail.com hoặc gửi trực tiếp).

- Quyết định trúng thầu hoặc hợp đồng trúng thầu có danh mục tương tự tại các Bệnh viện công lập bằng hình thức đấu thầu rộng rãi gần nhất (nếu có).

3. Địa điểm giao hàng: Kho Vật tư – Phòng VTTBYT, Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Không quá 03 ngày, kể từ ngày Bệnh viện đặt hàng.

5. Dự kiến thanh toán tiền hàng: Trong vòng 03 tháng kể từ khi nghiệm thu hàng hoá.

6. Các thông tin khác:

- Số lượng báo giá: 02 bản.

- Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí khác (nếu có).

- Hạn dùng của hàng hoá: đề nghị Quý Công ty cung cấp hạn dùng tính từ ngày Bệnh viện nhận được hàng.

- Thư yêu cầu này được đăng tải trên các trang thông tin điện tử: benhvienninhthuan.vn; muasamcong.mpi.gov.vn; chaogiattbyt.moh.gov.vn.

- Ngoài phong bì, Quý công ty ghi rõ thông tin: **Tên đơn vị tham gia báo giá; Tên danh mục báo giá; Người nhận: Chi - Phòng VTTBYT – SĐT: 0379.338.838, Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận.**

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCG₅



Lê Huy Thạch

**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM
PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM, CHỮA BỆNH**

(Đính kèm Thư yêu cầu số 2816/TYC-BVT ngày 04/9/2024 của Bệnh viện tỉnh)

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
I. Nhóm số 1: Vật tư dùng trong điều trị ung thư gan				
1	Vật liệu nút mạch	- Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene hoặc tương đương, không tan trong dung môi. - Kích thước hạt: 40 μ m – 1.300 μ m, mỗi kích thước có một màu tương ứng. - Đóng gói \geq 1ml	Lọ	30
2	Vật liệu nút mạch	- Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene hoặc tương đương, không tan trong dung môi. - Mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến 100mg/2 ml hạt . - Thời gian hấp thụ nhanh, tối đa 60 phút - Kích thước hạt: 40-100 μ m. - Đóng gói: \geq 1ml.	Lọ	50
3	Vi ống thông can thiệp	- Công nghệ POLYFUSION hoặc tương đương, phủ ái nước, chất liệu được bện bằng dây thép không gỉ; dễ hiển thị, chống gập. - Đường kính gần cán \leq 3F, xa cán \leq 2.4F; đường kính trong 0.021" bằng PTFE, độ dài 105-150cm - Áp lực đỉnh \leq 1000psi. - Kèm vi dây dẫn tương thích.	Cái	70
II. Nhóm số 2: Vật tư cho máy chạy thận nhân tạo				
1	Dây chạy thận nhân tạo	Dây được làm bằng nguyên liệu Polyvinylchloride (hoặc tương đương); Có bộ phận phát hiện thiếu máu động mạch; Kích cỡ dây phần tiếp xúc bơm máu: \geq 8 x 12 x 410mm.	Bộ	7.000
2	Kim chạy thận nhân tạo	Kim chạy thận nhân tạo bằng thép không gỉ hoặc tương đương. Kích cỡ kim 17G; Dây nối làm bằng nguyên liệu Polyvinylchloride (hoặc tương đương) không chứa DEHP và không LATEX. Chiều dài dây nối: \geq 300mm.	Cây	30.000
3	Quả lọc thận nhân tạo	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi Polynephron (hoặc tương đương), không chứa Bisphenol-A(BPA) và không chứa DEHP. Diện tích: \geq 1.5 m ² ; Hệ số siêu lọc: KUF: \geq 20 (mL/giờ/mmHg).	Quả	7.000
4	Quả lọc thận nhân tạo	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi Polynephron (hoặc tương đương), không chứa Bisphenol-A(BPA) và không chứa DEHP. Diện tích: \geq 1.7 m ² ; Hệ số siêu lọc: KUF: \geq 60 (mL/giờ/mmHg).	Quả	1.000
III. Nhóm số 3: Vật tư dùng trong phẫu thuật vá sọ				
1	Miếng vá khuyết sọ	- Kích thước \geq 201x217x0.6mm, dùng vít 1.5 mm. - Cấu trúc lưới dạng chữ Y có thể uốn 3 chiều (3D) - Lỗ bắt vít chìm cho phép vít phẳng với bề mặt lưới - Chất liệu: titanium hoặc tương đương	Miếng	80
2	Miếng vá khuyết sọ	- Kích thước \geq 149x157x0.6mm, dùng vít 1.5 mm - Cấu trúc lưới dạng chữ Y có thể uốn 3 chiều (3D), - Lỗ bắt vít dạng chìm cho phép vít phẳng với bề mặt lưới. - Chất liệu: titanium hoặc tương đương	Miếng	40
3	Vít mini	Đường kính vít \geq 1.5x5 mm, đường kính mũ vít \geq 2.5 mm, loại tự khoan	Cái	1.500
4	Vít mini	- Kích thước \geq 2mm, dài 5/6 mm - Mũ vít có lỗ để giữ vít chặt hơn khi thao tác và hướng trọng tâm lực khi vặn. - Cổ vít có ren khóa bảo đảm lực giữ xương mạnh tối đa, ổn định. - Bước ren dài 1 mm	Cái	600

LƯU

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
5	Nẹp vá lỗ khoan sọ	Nẹp tròn có 5 lỗ bắt vít, kích thước ≥ 14 mm, độ dày ≥ 1 mm, có 10 khe hở trên nẹp, tương thích với hệ thống vít mini 2.0 mm	Cái	120
IV.	Nhóm số 4: Vật tư đinh, nẹp, vít			
1	Bộ đinh nội tủy vùng liên mấu chuyển	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương. 1 Bộ gồm: 1 đinh + 2 vít + 1 nắp đinh Đinh nội tủy rộng nông GAMMA II (loại ngắn): Đường kính 9.2-11mm, dài 170-240mm; đinh nội tủy rộng nông GAMMA II (loại dài): đường kính 9.2-11mm, dài 320-440mm, loại trái/phải. Đường kính đầu đinh 16mm, đường kính lõi 4.2mm, khoảng cách từ vít đến đầu đinh 43mm, góc vít với đinh 130 độ. Vít khóa đường kính 10mm, dài 70-120mm Vít chốt ngang: đường kính 5.0mm, dài 26-80mm, bước tăng 2mm, dài 85-100mm, bước tăng 5mm Nắp đinh: 25mm hoặc 40mm.	Bộ	20
2	Bộ đinh gãy liên mấu chuyển dùng vít nén tích hợp	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương 1 bộ gồm: 1 đinh + 3 vít + 1 nắp đinh Đường kính đầu đinh 16.25mm, đường kính lõi 5.3mm. Khoảng cách từ vít đến đầu trên của đinh 44mm, góc vít với đinh 125 độ Đường kính 9-12mm, dài 180-200mm tương ứng đoạn đầu xa dài 72.8mm- 92.8mm. Vít nén ép: đường kính 7.0mm, dài 30-120mm, bước tăng 5mm. Vít khóa tích hợp: đường kính 10mm, dài 65-120mm, bước tăng 5mm. Vít chốt ngang: đường kính 5mm, dài 26-80mm, bước tăng 2mm, dài 85-100mm, bước tăng 5mm. Nắp đinh: cao 15mm.	Bộ	5
3	Bộ đinh nội tủy xương chày rộng nông đa hướng	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương 1 bộ gồm: 1 đinh + 5-9 vít + 1 nắp đinh Đinh nội tủy xương chày rộng nông đa hướng: Đường kính 8.5-10mm dài 255-375mm bước tăng 15mm, đa hướng có 5 lỗ đầu gần và 4 lỗ đầu xa phù hợp với nhiều mức độ độ kết hợp thân xương chày. Đường kính lõi 4.2mm, góc nghiêng 10 độ. Vít chốt ngang: 4.5mm, dài 24-88mm bước tăng 2mm phụ thuộc chỉ định phẫu thuật. Nắp đinh: 5-15mm.	Bộ	80
4	Bộ đinh nội tủy xương đùi rộng nông đa hướng	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương 1 bộ gồm: 1 đinh + 4 vít + 1 nắp đinh Đinh nội tủy xương đùi rộng nông: Đường kính 9.5-11mm, dài 320 - 440mm. Loại cải tiến dùng cho gãy thân xương đùi và gãy liên mấu chuyển. Đường kính lõi 5.1mm, góc nghiêng 6 độ. Vít khóa: đường kính 6.4mm, dài 65 - 115mm với bước tăng 5mm hướng cổ xương đùi tạo góc với đinh 50 độ. Vít chốt ngang: cố định chống xoay, chống lún đường kính 5.0mm, dài 26-80mm, bước tăng 2mm, dài 85-100mm, bước tăng 5mm. Nắp đinh: 5-20mm	Bộ	80
5	Nẹp bản nhỏ nén ép ít tiếp xúc	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp 5-10 lỗ tương đương với chiều dài 64-129mm, dày 3mm, rộng 12mm, khoảng cách giữa các lỗ 13mm, khoảng cách hai lỗ trung tâm 13mm Dùng vít xương cứng 3.5mm.	Cái	80
6	Nẹp bản rộng nén ép ít tiếp xúc	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp 6-18 lỗ tương ứng chiều dài 106-322mm, dày 6mm, rộng 17.5mm, khoảng cách giữa các lỗ 18mm, sử dụng kết hợp vít xương cứng 4.5mm hoặc vít xoắn 6.5mm. Dùng vít xương cứng 4.5mm	Cái	30
7	Nẹp khóa cẳng tay	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp 5-12 lỗ tương ứng chiều dài 69-160mm, dày 3mm, thân rộng 10mm, khoảng cách giữa các lỗ 13mm. Lỗ kết hợp dùng vít khóa 3.5mm kết hợp vít xương cứng 3.5mm tự taro.	Cái	80
8	Nẹp khóa cẳng chân/cánh tay	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp 6-14 lỗ tương ứng chiều dài 109-253mm, dày 4.6mm, thân nẹp rộng 13.5mm, khoảng cách giữa các lỗ vít 18mm. Lỗ vít kết hợp, dùng vít khóa 5.0mm kết hợp vít xương cứng 4.5mm tự taro.	Cái	50

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
9	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp 6-10 lỗ tương ứng chiều dài 142-194mm, dày 3.8mm, rộng 11.3mm, loại trái/phải. Đầu nẹp 9 lỗ đầu, rộng 18.3mm, dày 3.8mm, có móc. Lỗ kết hợp dùng vít khóa 3.5mm kết hợp vít xương cứng 3.5mm tự taro	Cái	30
10	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong: 3-13 lỗ, tương ứng chiều dài 58-188mm. Lỗ kết hợp dùng vít khóa 2.7, 3.5mm kết hợp vít xương cứng 3.5mm tự taro, khoảng cách lỗ 13mm: 3 lỗ đầu, rộng 11mm, dày 2.5mm. Loại trái/phải Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài: 3-13 lỗ tương ứng chiều dài 65-195mm, dày 2.5mm, thân rộng 11mm. Đầu nẹp 5 lỗ, rộng 21.2mm, dày 2.5mm, loại trái/phải.	Cái	30
11	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp 5-13 lỗ tương ứng chiều dài 161-321mm, dày 5.5mm, rộng 32mm, khoảng cách giữa các lỗ 20mm. Đầu nẹp 7 lỗ, thân rộng 16.1mm, dày 5.5mm. Lỗ vít kết hợp, dùng vít khóa 5.0mm kết hợp vít xương cứng 4.5mm tự taro.	Cái	20
12	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp 3-12 lỗ tương ứng chiều dài 90-242mm, dày 3mm, thân rộng 12.4mm. Đầu nẹp 9 lỗ, dày 3mm, rộng 20.2mm Lỗ kết hợp dùng vít khóa 3.5mm kết hợp vít xương cứng 3.5mm tự taro	Cái	20
13	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp 3-13 lỗ tương ứng chiều dài 105-305mm, dày 4.5mm, thân rộng 15.5mm, khoảng cách giữa các lỗ 20mm. Loại trái/phải Lỗ kết hợp dùng vít khóa 5.0mm kết hợp vít xương cứng 4.5mm tự taro.	Cái	50
14	Nẹp khóa liên máu chuyển	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp khóa DHS: 3-12 lỗ tương ứng chiều dài 65-227mm, thân rộng 19mm, dày 5.5mm, khoảng cách giữa các lỗ 18mm. Lỗ kết hợp dùng vít khóa 5.0mm kết hợp vít xương cứng 4.5mm tự taro Vít DHS đường kính 12.5mm, dài 50-110mm, bước tăng 5mm cho đầu nẹp. Góc 135 độ	Cái	5
15	Nẹp khóa mắc cá chân	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp 3-13 lỗ tương ứng chiều dài 84-214mm, dày 3mm, thân nẹp rộng 14mm, khoảng cách giữa các lỗ 13mm. Đầu nẹp 5 lỗ, rộng 30mm, dày 3mm. Lỗ vít kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm	Cái	20
16	Nẹp khóa mắc xích	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp 6-18 lỗ tương ứng chiều dài 76-220mm, dày 3mm, thân nẹp rộng 10mm, khoảng cách lỗ 12mm. Lỗ kết hợp dùng vít khóa 3.5mm kết hợp vít xương cứng 3.5mm tự taro.	Cái	40
17	Nẹp khóa xương đòn	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp 6-10 lỗ tương ứng chiều dài 88-137mm, dày 3mm, thân rộng 10mm, khoảng cách giữa các lỗ 13mm. Lỗ kết hợp dùng vít khóa 3.5mm kết hợp vít xương cứng 3.5mm tự taro.	Cái	40
18	Nẹp khóa xương đùi	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp 6-18 lỗ tương ứng chiều dài 110-326mm, dày 5.5mm, thân nẹp rộng 17.5mm, khoảng cách giữa các lỗ vít 18mm. Lỗ vít kết hợp, dùng vít khóa 5.0 kết hợp vít xương cứng 4.5mm tự taro	Cái	10
19	Nẹp mắt xích	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp 5-13 lỗ tương ứng chiều dài 60-156mm, dày 3mm, rộng 10mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, sử dụng vít xương cứng 3.5mm hoặc vít xỏp 4.0mm	Cái	50
20	Vít khóa	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Đường kính 3.5mm dài 12-42mm bước tăng 2mm, dài 45-60mm bước tăng 5mm, tự taro. Đường kính mũ vít 5mm, bước ren 1mm	Cái	500
21	Vít khoá	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Đường kính 5.0mm dài 14-50mm bước tăng 2mm, dài 55-110mm bước tăng 5mm, tự taro. Đường kính mũ vít 7mm, bước ren 1.2mm	Cái	500
22	Vít khóa rộng nông	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Dài 60-120mm, bước tăng 5mm	Cái	20
23	Vít xỏp	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Đường kính 4.0mm, dài 14-60mm, bước tăng 2mm	Cái	20



Lu Huu

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
24	Vít xoắn	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Đường kính 6.5mm, dài 30-95mm, bước tăng 5mm.	Cái	20
25	Vít xương cứng	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Đường kính 3.5mm dài 10-50mm, bước tăng 2mm, tự taro	Cái	500
26	Vít xương cứng	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Đường kính 4.5mm dài 20-60mm, bước tăng 2mm, tự taro.	Cái	150
27	Khung cố định ngoài cẳng chân	Gồm 2 thanh ren thép không gỉ (hoặc tương đương). Đường kính 8mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ. Bộ cố định ngoài cẳng chân gồm 01 khung và 4 đinh răng Schanz đường kính 5.0mm.	Cái	10
28	Nẹp khóa khớp cùng dòn	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp 6-10 lỗ tương ứng chiều dài 88-137mm, dày 3mm, thân rộng 10mm, khoảng cách giữa các lỗ 13mm. Lỗ kết hợp dùng vít khóa 3.5mm kết hợp vít xương cứng 3.5mm tự taro.	Cái	10
29	Vít khoá	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Đường kính 2.7mm dài 14-42mm bước tăng 2mm, dài 45-60mm bước tăng 5mm, tự taro. Đường kính mũ vít 5mm, bước ren 1mm	Cái	30
30	Bộ cố định ngoài	Khung cố định ngoài cẳng chân Ilizarov gồm 4 vòng nhôm, 3 thanh ren đường kính 6mm, 17 Fixateur, 45 đai ốc thép không rỉ. Bộ cố định ngoài cẳng chân Ilizarov gồm 1 khung và 10 đinh Kirschner tron đường kính 1.8 -2.0mm.	Bộ	1
31	Bộ cố định ngoài chữ T	Khung cố định ngoài chữ T gồm 2 thanh ren thép không gỉ (hoặc tương đương), đường kính 8mm; 2 thanh ren thép không gỉ (hoặc tương đương), đường kính 6mm, 12 khối chữ nhật, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không rỉ. Bộ cố định ngoài Chữ T gồm 01 khung và 5 đinh răng Schanz đường kính 5.0mm.	Bộ	5
32	Bộ cố định ngoài gắn khớp	Khung cố định ngoài gắn khớp gồm 1 thanh cong đường kính 8mm, 1 thanh thép không gỉ (hoặc tương đương) thẳng đường kính 8mm, 1 thanh răng thép không gỉ (hoặc tương đương) đường kính 6mm, 12 khối chữ nhật, 25 bu lông, 4 đai ốc thép không rỉ. Bộ cố định ngoài Gắn khớp gồm 01 khung và 6 đinh răng Schanz đường kính 5.0mm.	Bộ	5
33	Bộ cố định ngoài tay	Khung cố định ngoài tay gồm 2 thanh ren thép không gỉ (hoặc tương đương), đường kính 6mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ. Bộ cố định ngoài tay gồm 01 khung và 4 đinh răng Schanz đường kính 3.5mm.	Bộ	5
34	Bộ cố định ngoài khung chậu	Khung cố định ngoài khung chậu gồm 2 thanh cong đường kính 8mm; 3 thanh ren đường kính 6mm, dài 360-400mm; 14 khối chữ nhật; 26 bulông; 12 đai ốc thép không rỉ. Bộ cố định ngoài khung chậu gồm 1 khung và 4 đinh răng Schanz đường kính 5.0mm.	Bộ	5
35	Đinh krishner	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Đinh không ren, một đầu nhọn, đường kính 1.5-3.0mm, dài 150-300mm.	Cái	820
36	Đinh Kirshner	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Đinh có ren, một đầu nhọn, đường kính 1.0-1.5 mm dài 150mm.	Cái	100
V. Nhóm số 5: Vật tư y tế dùng trong xét nghiệm				
1	Đầu côn vàng	Có khóa. Sử dụng phù hợp với hầu hết các loại micropipet với dung tích hút 200µl	Cái	120.000
2	Đầu côn xanh	Có khóa. Sử dụng phù hợp với hầu hết các loại micropipet với dung tích hút 1000µl	Cái	100.000
3	Đầu tip vô trùng	Kích cỡ đầu tip: 10-20µl Hộp: ≥ 96 cái	Hộp	20
4	Đầu tip vô trùng	Kích cỡ đầu tip: 1000µl Hộp: ≥ 60 cái	Hộp	20
5	Đầu tip vô trùng	Kích cỡ đầu tip: 100-200µl Hộp: ≥ 96 cái	Hộp	20
6	Đĩa Petri	Hộp nhựa vô trùng có đường kính ≥ 90mm, thích hợp dùng để đựng thạch môi trường đổ sẵn	Đĩa	5.000
7	Đĩa yếu tố V, X, XV	Gồm 3 tube (1 tube chứa que giấy X, 1 tube chứa que giấy V, 1 tube chứa que giấy XV), chứa 10 que giấy dùng thực hiện thử nghiệm xác định nhu cầu cần yếu tố X (hemin) và/hoặc V để định danh vi khuẩn Haemophilus (Bộ/≥ 10 test)	Bộ	2
8	Dung dịch thử ASO	Dùng để thực hiện xét nghiệm Antistreptolysin O (ASO) trong máu (Hộp/≥ 100 test)	Test	500
9	Hóa chất nhuộm Giemsa	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa (Chai/≥ 100ml)	Chai	20

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
10	Lam kính	Lam kính nhám Kích thước: 25.4 x 76.2mm, độ dày 1 - 1.2mm Hộp/(≥72 miếng)	Miếng	18.000
11	Lammen	Kích thước: 22 x 22mm, độ dày 0.16-0.19mm Hộp/(≥100 miếng)	Miếng	25.000
12	Lọ đựng bệnh phẩm	Lọ nhựa trong suốt, dung tích ≥ 55ml, nắp nhựa màu đỏ, có nhãn	Lọ	80.000
13	Ống Eppendorf	Ống 1.7ml, đáy nhọn không vô trùng	Tuýp	5.000
14	Ống Biopure	Ống 1.7ml, có chia vạch, nắp vặn chặt, đáy nhọn	Tuýp	20
15	Ống bóp nhựa (Pipette)	Thể tích: 3ml Dùng hút vô trùng một thể tích mầm cây hay bệnh phẩm	Ống	3.000
16	Ống lấy máu có nắp	Ống nghiệm nhựa hình trụ đáy tròn, nắp nhựa ấn trong hoặc ấn ngoài. Có nắp, có nhãn. Dung tích ≥5ml	Ống	80.000
17	Ống lấy máu không nắp	Ống nghiệm nhựa hình trụ đáy tròn, nắp nhựa ấn trong hoặc ấn ngoài, không nắp, không nhãn. Dung tích ≥5ml	Ống	10.000
18	Ống nghiệm Citrate	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, loại 5ml, bên trong chứa chất kháng đông Trisodium Citrate Dihydrate 3.8%	Ống	45.000
19	Ống nghiệm có bi	Dung tích ≥5ml Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, nắp nhựa màu đỏ. Bên trong chứa hạt nhựa Polystyrene (PS).	Ống	120.000
20	Ống nghiệm có chất chống đông máu Edta	Dung tích ≥5ml Ống nghiệm nhựa, nắp nhựa màu xanh dương. Bên trong chứa chất kháng đông EDTA K2 kháng đông.	Ống	200.000
21	Ống nghiệm có chất chống đông máu Edta	Dung tích ≥5ml Ống nghiệm nhựa, nắp nhựa, có màng cao su màu xanh dương. Bên trong chứa chất kháng đông EDTA K2 kháng đông.	Ống	2.000
22	Ống nghiệm có chất chống đông máu Edta	Thân ống nghiệm được làm bằng nhựa PP hoặc tương đương. Bên trong có chất chống đông máu Edta K3. Thể tích ≥0,5ml. Nắp ống nghiệm được làm từ nhựa LDPE hoặc tương đương. Kích thước 12 x 75 mm	Ống	14.400
23	Que thử đường huyết	Xác định hàm lượng đường huyết trong máu	Que	45.000
24	Vòng cao su thất trí	Làm bằng cao su có độ bền cao Hộp/≥ 100 cái	Hộp	2
25	Anti A	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-A 500100	Lọ	380
26	Anti B	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai B 500101	Lọ	380
27	Anti D	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225	Lọ	260
28	Que lấy mẫu bệnh phẩm	Chất liệu: Gỗ Được tiệt trùng từng que	Que	3.000
29	Tấm bông vô khuẩn	Dùng để lấy các mẫu vi sinh cần hoặc không cần môi trường chuyên chờ tùy vào mục đích xét nghiệm.	Que	5.000
30	Định danh trực khuẩn Gram âm	Là một hệ thống gồm 14 thử nghiệm sinh hoá dùng để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Bộ/≥20 test	Hộp	10
VI. Nhóm số 6: Phụ kiện sử dụng cùng trang thiết bị y tế				
1	Đầu dò tim thai	Dùng cho monitor sản khoa Philip	Cái	15
2	Đầu dò Toco	Dùng cho monitor sản khoa Phillip	Cái	15
3	Dây điện tim	Dùng cho máy điện tim Nihon Kohden	Dây	22
4	Dây điện tim	Dùng cho máy điện tim Fukuda	Dây	5
5	Dây đo SPO2	Dùng cho monitor B40i/GE, sử dụng cho người lớn	Dây	4
6	Dây điện tim	Dùng cho monitor B40i/GE, sử dụng cho người lớn	Dây	4
7	Dây đo SPO2	Dùng cho monitor Comen-C80, sử dụng cho người lớn	Dây	3
8	Dây điện tim	Dùng cho monitor Comen-C80, sử dụng cho người lớn	Dây	3
9	Dây đo SPO2	Dùng cho monitor Fazzini/Ý, sử dụng cho người lớn	Dây	10
10	Dây điện tim	Dùng cho monitor Fazzini/Ý, sử dụng cho người lớn	Dây	10
11	Dây đo SPO2	Dùng cho monitor Nihon Kohden, sử dụng cho người lớn	Dây	30
12	Dây đo SPO2	Dùng cho monitor Nihon Kohden, sử dụng cho nhi	Dây	10
13	Dây điện tim	Dùng cho monitor Nihon Kohden, sử dụng cho người lớn	Dây	30
14	Dây đo huyết áp	Dùng cho monitor Nihon Kohden, sử dụng cho người lớn	Dây	10
15	Dây đo SPO2	Dùng cho monitor Fazzini - Ý, sử dụng cho người lớn	Dây	10
16	Dây điện tim	Dùng cho monitor Fazzini - Ý, sử dụng cho người lớn	Dây	10
17	Dây Silicon	Kích cỡ 8 ly sử dụng cho máy hút đàm	Mét	200

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
18	Dây Silicon	Kích cỡ 4 ly sử dụng cho máy hút đàm	Mét	100
19	Dây SPO2	Dùng cho monitor Phillip nhi	Dây	10
20	Dây SPO2	Dùng cho monitor Phillip người lớn	Dây	50
21	Dây điện tim	Dùng cho monitor Phillip	Dây	30
22	Dây SPO2	Dùng cho monitor Omni II/Infitem - Mỹ	Dây	5
23	Dây điện tim	Dùng cho monitor Omni II/Infitem - Mỹ	Dây	2
24	Dây SPO2	Dùng cho máy monitor Dash 4000	Dây	1
25	Dây SPO2	Dùng cho monitor Utas Technologies s.r.o/ Slovakia	Dây	2
26	Điện trở	Công suất 12KW, dùng cho nồi hấp nhiệt độ cao	Cái	12
27	Điện trở	Công suất 9KW, dùng cho nồi hấp nhiệt độ cao	Cái	10
28	Điện trở	Công suất 4KW, dùng cho máy nước cất	Cái	6
29	Cảm biến nhiệt độ	Cảm biến nhiệt độ K từ 0 -1200 độ, dùng cho lò đốt rác, dài 50-60cm	Cái	16
30	Lưu lượng kế Oxy	Gồm: Cột lưu lượng, bình, đầu nối Ohmeda, (chuẩn Ohmeda)	Cái	50
31	Ngõ ra khí Oxy trung tâm	(chuẩn Ohmeda)	Cái	100
32	Ngõ ra khí nén trung tâm	(chuẩn Ohmeda)	Cái	50
33	Ngõ ra hút trung tâm	(chuẩn Ohmeda)	Cái	30
34	Đồng hút trung tâm	(chuẩn Ohmeda)	cái	30
35	Cột lưu lượng oxy	Chuẩn DIN	Cái	10
36	Ngõ ra hút trung tâm	Chuẩn DIN	Cái	5
37	Ngõ ra khí nén trung tâm	Chuẩn DIN	Cái	2
38	Sensor hô hấp	Dùng cho máy gây mê Forcus	Cái	1
39	Sensor Oxy	Dùng cho máy gây mê Forcus	Cái	1
40	Sensor Oxy	Dùng cho máy giúp thở Newport E360	Cái	5
41	Sensor Oxy	Dùng cho máy thở Event	Cái	20
42	Bình làm ấm người lớn	Dùng cho máy thở	Cái	20
43	Bình làm ấm trẻ em	Dùng cho máy thở	Cái	5
44	Bộ tạo nhiệt	Dùng cho máy thở	Cái	30
45	Bộ dây máy thở silicon	Sử dụng cho người lớn, tái sử dụng nhiều lần.	Bộ	20
46	Bộ dây máy thở silicon	Sử dụng cho trẻ em, tái sử dụng nhiều lần.	Bộ	5
47	Bộ dây máy thở silicon	Sử dụng cho trẻ sơ sinh	Bộ	10
48	Bóng đèn Xenon 300W	Dùng cho nguồn sáng Karstorl, Olympus	Cái	2
49	Bóng đèn Xenon 175W	Dùng cho nguồn sáng Karstorl, Olympus	Cái	2
50	Cannula thở qua mũi các loại	Dùng để thở NCPAP	Cái	50
51	Van Benvenniste	Dùng để thở NCPAP	Cái	15
52	Bình hút đàm	Chất liệu nhựa, dung tích 1,2 - 1,5 lít, dùng cho hệ thống hút trung tâm	Cái	100

Handwritten signature or mark

PHỤ LỤC 02
MẪU YÊU CẦU CHÀO GIÁ CỦA BỆNH VIỆN TỈNH NINH THUẬN

Kính gửi: Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận, chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Hạn dùng (≥ tháng)	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (9) * (10)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									
	Tổng cộng									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí dịch vụ liên quan.
3. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm... [ghi ngày ... tháng... năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm 2024

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

(Chữ ký)

PHỤ LỤC 02.1

MẪU ĐÍNH KÈM TÀI LIỆU THÔNG SỐ KỸ THUẬT HÀNG HÓA CỦA BỆNH VIỆN TỈNH NINH THUẬN

Kính gửi: Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận

Trên cơ sở yêu cầu cung cấp các tài liệu đính kèm báo giá của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận, chúng tôi... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] cung cấp như sau:

Sst	Sst theo thư yêu cầu chào giá	Danh mục thiết bị y tế	Tên thương mại	Mã sản phẩm	Phân loại TBYT	Hồ sơ công bố tiêu chuẩn (Loại A, B)	Số lưu hành, số đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu (Loại C, D)	Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) hoặc giấy chứng nhận lưu hành (MA) các nước (nếu có)
1								
2								
...								

..., ngày... tháng... năm 2024

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))